

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Phân số	Phân số tính chất cơ bản của phân số, so sánh phân số.	Nhận biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Nhận biết được số đối của một phân số. – Nhận biết được hỗn số dương.	TL13a(0,5đ) TN1 TN2			
			Thông hiểu: - So sánh được hai phân số cho trước.		1TL13b(0,5)		
		Các phép tính với phân số.	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lý,...).				
			Vận dụng cao: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số.				
2	Số thập	Số thập phân và các phép tính với số	Nhận biết: - Nhận biết được số thập phân âm, số đối của				

	phân	thập phân. Tỉ số phần trăm.	một số thập phân.				
			Thông hiểu: - So sánh được hai số thập phân cho trước.		1TL14a(0,5)		
			Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. - Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. - Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).				
			Vận dụng cao: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.				TL14b (1,0)
HÌNH HỌC PHẪNG							
3	Các hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia.	Nhận biết: - Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. - Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. - Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng	TN3			

			hàng, ba điểm không thẳng hàng. - Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. - Nhận biết được khái niệm tia.					
		Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	Nhận biết: - Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	TL15a(0,5)				
		Góc, các góc đặc biệt. Số đo góc.	Nhận biết: - Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). - Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). - Nhận biết được khái niệm số đo góc.	TN4 TL15b(0,5) TN5				
THỐNG KÊ VÀ SÁC XUẤT								
4	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước.	Nhận biết: - Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	TN6				
			Vận dụng: - Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.			TN7,8(0,5)		
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	Nhận biết: - Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).	TN9,10				
			Thông hiểu: - Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).		TL16a (1,0)			
			Vận dụng: - Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).			TL17a (0,5)		
5	Phân tích và xử	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các	Nhận biết: - Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong	TN11,12				

	lí dữ liệu	số liệu và biểu đồ thống kê đã có.	Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).				
			Thông hiểu: - Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).		TL16b(1,0)		
			Vận dụng: - Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).			TL17b 1,0	
6	Một số yếu tố xác suất	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.	Nhận biết: - Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).				
		Mô tả được xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.	Thông hiểu: - Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.				
		Mô tả được xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.	Vận dụng: - Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.				
Tổng				14	4	3	1
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng điểm %
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân số	Phân số tính chất cơ bản của phân số, so sánh phân số.	2(c1,2) (0,5)	1(c13a) (0,5)		1(c13b) (0,5)					1,5 15%
		Các phép tính với phân số.									
2	Số thập phân	Số thập phân và và các phép tính với số thập phân. Tỉ số phần trăm.				1(c14a) (0,5)				1(c14b) (1,0)	1,5 15%
3	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia.	1(c3 (0,25)								1,75 17,5%
		Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.		1 TL(15a) (0,5)							
		Góc, các góc đặc biệt. Số đo góc.	2(c4,5) (0,5)	1(c15b) (0,5)							
4	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước.	1(c6) 0,25				2(c7,8) (0,5)				2,75 27,5%
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	2(c9,10) (0,5)			1(c16a) (1,0)		1(c17a) (0,5)			
5	Phân tích và xử lí dữ liệu	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có.	2(c11,12) (0,5)			1(c16b) (1,0)		1(c17b) (1,0)			2,5 25%
Tổng			10 (2,5)	3 (1,5)		4 (3,0)	2 (0,5)	2 (2,0)		1 (1,0)	22 (10,0)
Tỉ lệ %			25,0%	15,0%		30,0%	5%	20,0%		10,0%	100%
Tỉ lệ chung			40,0%		30,0%		20,0%		10,0%		100%

Điểm bài thi		Nhận xét của giáo viên	Chữ ký giám thị	Chữ ký giám khảo
Bảng số	Bảng chữ			

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu của ý đúng trong các câu sau đây:

Câu 1: Trong các số sau, số nào là số đối của phân số $-\frac{5}{3}$?

A. $-\frac{3}{5}$.

B. $-\frac{5}{3}$.

C. $\frac{3}{5}$.

D. $\frac{5}{3}$.

Câu 2: Số nào sau đây **không** viết được hỗn số?

A. $-\frac{3}{15}$.

B. $-\frac{13}{5}$.

C. $\frac{22}{7}$.

D. $\frac{19}{2}$.

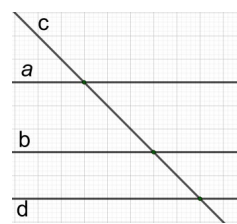
Câu 3: Trong các hình 1, đường thẳng b cắt đường thẳng nào?

A. a.

B. c.

C. d.

D. a, c và d.



Hình 1

Câu 4: Cho các hình 2, khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. Điểm D nằm giữa hai điểm B và C.

B. Điểm B nằm giữa hai điểm A và D.

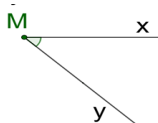
C. Điểm C nằm giữa hai điểm B và D.

D. Điểm A nằm giữa hai điểm B và C.



Hình 2

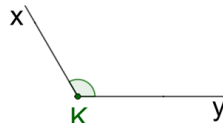
Câu 5: Cho các hình vẽ sau, góc xOy hình nào là góc tù?



Hình a



Hình b



Hình c



Hình d

A. Hình b.

B. Hình d.

C. Hình a.

D. Hình c.

Câu 6: Điểm kiểm tra môn Toán của 20 học sinh trong bài kiểm tra giữa kì 2 của lớp 6A như sau:

5	7	9	8	3
6	8	-2	5	4

Dữ liệu **không hợp lí** ở bảng dữ liệu trên là

A. 9.

B. 5.

C. 3.

D. -2.

Câu 7: Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào **không** phải là số liệu?

A. Tên các loài động vật sống tại vườn Quốc gia Cúc Phương.

B. Diện tích của các tỉnh, thành phố trong cả nước.

C. Số học sinh nam của các tổ trong lớp 6A.

D. Cân nặng của các bạn học sinh lớp 6A.

Câu 8: Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào là số liệu?

A. Xếp loại của các học sinh cuối năm học.

B. Số học sinh đi học muộn trong một buổi học.

C. Địa chỉ của các công nhân trong một tổ sản xuất.

D. Danh sách học sinh đạt học sinh giỏi của một lớp.

Hãy đọc dữ liệu thống kê từ biểu đồ tranh ở hình 3 và trả lời câu 9, 10:

Câu 9: Ngày nào phân xưởng lắp ráp được nhiều đồng hồ nhất?

A. Thứ hai.

B. Thứ tư.

C. Thứ năm.

D. Thứ sáu.

Câu 10: Số lượng đồng hồ phân xưởng lắp ráp được trong thứ bảy là bao nhiêu?

A. 500.

B. 350.

C. 5.

D. 3,5.

Bảng thống kê sau đây cho biết số dân của một số địa phương tại thời điểm năm 2024 được cho trong bảng sau và trả lời câu 11, 12:

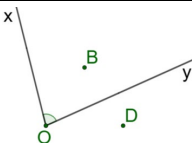
Số đồng hồ lắp ráp được tại phân xưởng A trong tuần	
Ngày	Số đồng hồ
Thứ hai	    
Thứ ba	     
Thứ tư	      
Thứ năm	       
Thứ sáu	       
Thứ bảy	      
( = 100 đồng hồ,  = 50 đồng hồ)	

Hình 3

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	A	B	A	B	D	A	B	C	B	B	C

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu		Hướng dẫn lời giải	Điểm										
13 (1,0đ)	a	Vì $3 \cdot 14 = (-7) \cdot (-6) = 42$ nên $\frac{3}{-7} = \frac{-6}{14}$	0,5										
	b	Vì $\frac{-7}{3} < 0$; $\frac{1}{8} > 0$ nên $\frac{-7}{3} < \frac{1}{8}$	0,5										
14 (1,5đ)	a	Sắp xếp các số theo thứ tự giảm dần: 9,1; 1,72; -12,7; -59,12.	0,5										
	b	Tỉ số phần trăm sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 so với năm 2018 là: $\frac{6,37}{6,12} \cdot 100\% = 104,08496...\%$.	0,5										
		Làm tròn số 104,08 496... đến hàng phần mười, ta được: 104,1. Tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 tăng số phần trăm so với năm 2018 là: $104,1\% - 100\% = 4,1\%$	0,25 0,25										
15 (1,0đ)	a	A K B Độ dài đoạn thẳng AK là: $AK = AB - BK = 8 - 4 = 4$ (cm) Vì K nằm giữa hai điểm A, B và $AK = BK$ nên K là trung điểm của AB.	0,25 0,25										
	b	Điểm B nằm trong góc xOy Điểm D nằm ngoài góc xOy 	0,25 0,25										
14 (2,0đ)	a	Bảng thống kê biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm. (HS lập được bảng chưa điền số liệu ghi 0,25đ, điền đúng 2 số liệu ghi 0,25đ; điền đúng 3 số liệu ghi 0,5đ; điền đúng đủ ghi 0,75đ) <table><tr><td>Phương tiện</td><td>Đi buýt</td><td>Xe đạp điện</td><td>Xe máy</td><td>Ô tô</td></tr><tr><td>Số nhân viên</td><td>30</td><td>10</td><td>40</td><td>5</td></tr></table>	Phương tiện	Đi buýt	Xe đạp điện	Xe máy	Ô tô	Số nhân viên	30	10	40	5	1,0
	Phương tiện	Đi buýt	Xe đạp điện	Xe máy	Ô tô								
Số nhân viên	30	10	40	5									
b	b) Công ty A có $30 + 10 + 40 + 5 = 85$ nhân viên Phương tiện xe máy được nhân viên sử dụng nhiều nhất (40 người). Phương tiện ô tô được nhân viên sử dụng ít nhất (5 người)	0,5 0,25 0,25											
17 (1,5đ)	a	Học sinh vẽ đúng biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê. (HS vẽ đúng 2 cột ghi 0,25đ, vẽ đúng biểu đồ cột ghi 0,25đ)	0,5										
	b	Phân tích dữ liệu của vấn đề trên: - GDP có xu hướng tăng. - Năm 2023 GDP cao nhất (21 tỉ USD), - Năm 2020 có GDP thấp nhất (10 tỉ USD) - Sự chênh lệch GDP giữa năm cao nhất và năm thấp nhất (2023-2020) là $21 - 10 = 11$ (tỉ USD)	0,25 0,25 0,25 0,25										

Lưu ý: + Học sinh có thể giải cách khác, nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.
+ Cách tính điểm toàn bài = (số câu trắc nghiệm đúng x 0,25) + điểm TL)(làm tròn 1 chữ số thập phân)
+ HSKT: Chọn đúng câu 1,3,4, 6,9,11,12: mỗi câu ghi 1,0 điểm
Câu 13 a: Trả lời được hai phân số bằng nhau ghi 1,0 điểm
Câu 15a: Trả lời được $AK = 4$ cm ghi 1,0 điểm
Câu 15b: Trả lời đúng điểm nằm trong hoặc ngoài góc xOy ghi 1,0 điểm

Điểm bài thi		Nhận xét của giáo viên	Chữ ký giám thị	Chữ ký giám khảo
Bảng số	Bảng chữ			

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)**Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu của ý đúng trong các câu sau đây:****Câu 1:** Trong các số sau, số nào là số đối của phân số $\frac{5}{3}$?

A. $-\frac{3}{5}$.

B. $-\frac{5}{3}$.

C. $\frac{3}{5}$.

D. $\frac{5}{3}$.

Câu 2: Số nào sau đây **không** viết được hỗn số?

B. $-\frac{13}{5}$.

B. $-\frac{17}{9}$.

C. $\frac{22}{7}$.

D. $-\frac{9}{13}$.

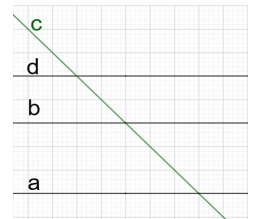
Câu 3: Trong các hình 1, đường thẳng d cắt đường thẳng nào?

A. a.

B. b.

C. c.

D. a, b, c.



Hình 3

Câu 4: Cho các hình 2, khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. Điểm B nằm giữa hai điểm A và D.

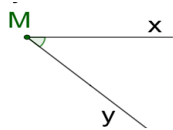
B. Điểm C nằm giữa hai điểm A và D.

C. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C.

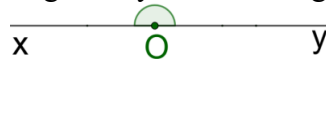
D. Điểm C nằm giữa hai điểm B và D.



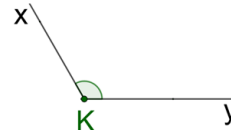
Hình 2

Câu 5: Cho các hình vẽ sau, góc xOy hình nào là góc nhọn?

Hình a



Hình b



Hình c



Hình d

A. Hình a.

B. Hình d.

C. Hình a.

D. Hình c.

Câu 6: Điểm kiểm tra môn Toán của 20 học sinh trong bài kiểm tra giữa kì 2 của lớp 6A như sau:

5	7	9	8	-3
6	8	6	5	4

Dữ liệu **không hợp lí** ở bảng dữ liệu trên là

A. -3.

B. 4.

C. 6.

D. 9.

Câu 7: Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào **không phải** là số liệu?A. Diện tích của các tỉnh, thành phố trong cả nước (đơn vị tính là km²).

B. Số loài động vật sống tại vườn Quốc gia Cúc Phương.

C. Số học sinh nam của các tổ trong lớp 6A.

D. Tên của các bạn học sinh lớp 6A.

Câu 8: Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào là số liệu?

A. Điểm kiểm tra môn Văn của các học sinh lớp 6.

B. Tên học sinh đi học muộn trong một buổi học.

C. Địa chỉ của các công nhân trong một tổ sản xuất.

D. Danh sách học sinh đạt học sinh giỏi của một lớp.

Hãy đọc dữ liệu thống kê từ biểu đồ tranh ở hình 3 và trả lời câu 9, 10:**Câu 9:** Ngày nào phân xưởng lắp ráp được ít đồng hồ nhất?

A. Thứ hai.

B. Thứ ba.

C. Thứ năm.

D. Thứ bảy.

Câu 10: Số lượng đồng hồ phân xưởng lắp ráp được trong thứ năm là bao nhiêu?

A. 3,5.

B. 8.

C. 350.

D. 800.

Số đồng hồ lắp ráp được tại phân xưởng A trong tuần	
Ngày	Số đồng hồ
Thứ hai	    
Thứ ba	     
Thứ tư	      
Thứ năm	       
Thứ sáu	       
Thứ bảy	    
( = 100 đồng hồ,  = 50 đồng hồ)	

Hình 3

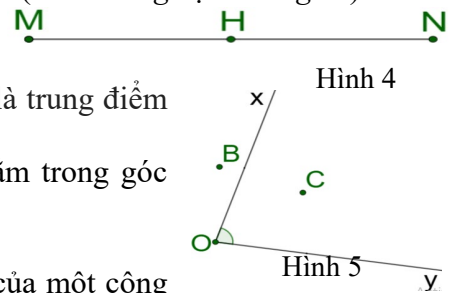
Địa phương	Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi
Sản lượng (triệu tấn)	3,3	1,9	3,9	2,7

A. Huế. **B. Đà Nẵng.** **C. Quảng Nam.** **D. Quảng Ngãi.**

b) So sánh hai phân số sau: $\frac{1}{3}$ và $\frac{-5}{6}$.

Năm	2015	2016	2017	2018
GDP (tỉ USD)	8	11	13	16

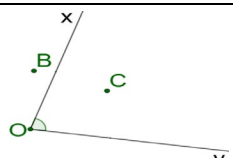
BÀI LÀM PHẦN TỰ LUẬN



I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	D	C	B	C	A	D	A	D	D	C	B

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu		Hướng dẫn lời giải	Điểm										
13 (1,0đ)	a	Vì $(-7) \cdot (-6) = 3$; $14 = 42$ nên $\frac{-7}{3} = \frac{14}{-6}$	0,5										
	b	Vì $\frac{1}{3} > 0$; $\frac{-5}{6} < 0$ nên $\frac{1}{3} > \frac{-5}{6}$	0,5										
14 (1,5đ)	a	Sắp xếp các số theo thứ tự tăng dần: $-79,38 < -25,73 < 1,9 < 17,2$	0,5										
	b	Tỉ số phần trăm sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2020 so với năm 2019 là: $\frac{7,18}{6,37} \cdot 100\% = 112,715855...\%$. Làm tròn số 112,715 855...%... đến hàng phần mười, ta được: 112,7%. Tổng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2020 tăng số phần trăm so với năm 2019 là: $112,7\% - 100\% = 12,7\%$	0,5 0,25 0,25										
15 (1,0đ)	a	M H N Độ dài đoạn thẳng MH là: $MH = MN - NH = 10 - 5 = 5$ (cm) Vì H nằm giữa hai điểm M, N và $MH = NH$ nên H là trung điểm của MN.	0,25 0,25										
	b	Điểm C nằm trong góc xOy Điểm B nằm ngoài góc xOy 	0,25 0,25										
14 (2,0đ)	a	Bảng thống kê biểu diễn số lượng nhân viên sử dụng mỗi loại phương tiện đi làm. (HS lập được bảng chưa điền số liệu ghi 0,25đ, điền đúng 2 số liệu ghi 0,25đ; điền đúng 3 số liệu ghi 0,5đ; điền đúng đủ ghi 0,75đ) <table><tr><th>Phương tiện</th><th>Đi buýt</th><th>Xe đạp điện</th><th>Xe máy</th><th>Ô tô</th></tr><tr><td>Số nhân viên</td><td>40</td><td>15</td><td>35</td><td>10</td></tr></table>	Phương tiện	Đi buýt	Xe đạp điện	Xe máy	Ô tô	Số nhân viên	40	15	35	10	1,0
	Phương tiện	Đi buýt	Xe đạp điện	Xe máy	Ô tô								
Số nhân viên	40	15	35	10									
b	b) Công ty B có $40 + 15 + 35 + 10 = 100$ nhân viên Phương tiện xe buýt được nhân viên sử dụng nhiều nhất (40 người). Phương tiện ô tô được nhân viên sử dụng ít nhất (10 người)	0,5 0,25 0,25											
17 (1,5đ)	a	Học sinh vẽ đúng biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê. (HS vẽ đúng 2 cột ghi 0,25đ, vẽ đúng biểu đồ cột ghi 0,25đ)	0,5										
	b	Phân tích dữ liệu của vấn đề trên: - GDP có xu hướng tăng. - Năm 2018 GDP cao nhất (16 tỉ USD), - Năm 2015 có GDP thấp nhất (8 tỉ USD) - Sự chênh lệch GDP giữa năm cao nhất và năm thấp nhất (2018-2016) là $16 - 8 = 8$ (tỉ USD)	0,25 0,25 0,25 0,25										

Lưu ý: + Học sinh có thể giải cách khác, nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.
+ Cách tính điểm toàn bài = (số câu trắc nghiệm đúng x 0,25) + điểm TL)(làm tròn 1 chữ số thập phân)
+ HSKT: Chọn đúng câu 1,3,4, 6,9,11,12: mỗi câu ghi 1,0 điểm
Câu 13 a: Trả lời được hai phân số bằng nhau ghi 1,0 điểm
Câu 15a: Trả lời được AK = 4cm ghi 1,0 điểm
Câu 15b: Trả lời đúng điểm nằm trong hoặc ngoài góc xOy ghi 1,0 điểm

Xem thêm: ĐỀ THI HK2 TOÁN 6
<https://thcs.toanmath.com/de-thi-hk2-toan-6>